

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LIÊM CHÍNH HỌC THUẬT CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

Nguyễn Hà My¹*, Đỗ Thị Kim Hiền²

*Tác giả liên hệ: Email: mynh.kt@hou.edu.vn

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 02/06/2025

Ngày phản biện đánh giá: 15/08/2025

Ngày bài báo được duyệt đăng: 29/08/2025

DOI: 10.59266/houjs.2025.668

Tóm tắt: Nghiên cứu nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi vi phạm liêm chính học thuật của sinh viên Trường Đại học Mở Hà Nội trong bối cảnh chuyển đổi số, đặc biệt khi trí tuệ nhân tạo (AI) được sử dụng rộng rãi trong học tập. Nhóm nghiên cứu sử dụng mô hình để kiểm định mối quan hệ giữa 13 giả thuyết liên quan đến nhận thức về AI, yếu tố xã hội, thái độ cá nhân và hành vi vi phạm. Kết quả cho thấy các yếu tố như ý định sử dụng AI, chuẩn chủ quan, ảnh hưởng bạn học và áp lực học tập có tác động thuận chiều đến hành vi gian lận. Trong khi đó, kiến thức về AI, nhận thức về hình phạt và chính sách liêm chính học thuật cho thấy tác động ngược chiều, giúp hạn chế hành vi vi phạm. Nghiên cứu đưa ra đề xuất ba nhóm giải pháp đối với Nhà trường, giảng viên và sinh viên nhằm thúc đẩy liêm chính học thuật trong môi trường số hóa hiện nay. Trong bối cảnh chuyển đổi số với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ, việc tiếp cận tài liệu và công cụ hỗ trợ học tập trở nên dễ dàng hơn, đặt ra thách thức đối với việc duy trì liêm chính học thuật. Nghiên cứu đề xuất Nhà trường cần tăng cường xây dựng môi trường học thuật tích cực, nâng cao nhận thức và đạo đức học thuật cho sinh viên, đồng thời ứng dụng công nghệ để hỗ trợ giám sát và phòng ngừa hành vi gian lận trong học tập và nghiên cứu.

Từ khóa: liêm chính học thuật, AI, chuyển đổi số, hành vi gian lận, đạo đức học thuật

I. Đặt vấn đề

Kỷ nguyên chuyển đổi số với những bước tiến vượt bậc về công nghệ, đặc biệt là với sự xuất hiện của Trí tuệ nhân tạo (AI) đã buộc ngành giáo dục nói chung và giáo dục đại học phải chuyển mình một

cách toàn diện. Giáo dục đại học đứng trước những thay đổi sâu sắc về mô hình học tập, phương pháp giảng dạy cũng như cách thức quản lý và đánh giá kết quả học tập. Không chỉ dừng lại ở việc tích hợp công nghệ vào giảng dạy, các cơ sở giáo

¹ Khoa Kinh tế, Trường Đại học Mở Hà Nội

² Khoa Tạo dáng Công nghiệp, Trường Đại học Mở Hà Nội

đục còn phải định hình lại cách tiếp cận tri thức, mô hình đào tạo, và đặc biệt là chuẩn hóa các giá trị đạo đức học thuật trong môi trường số hóa. Trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), học máy (Machine Learning), cùng các nền tảng học tập trực tuyến đang mở ra một kỷ nguyên mới cho giáo dục - nơi mà việc học tập có thể diễn ra mọi lúc, mọi nơi. Ngành giáo dục Việt Nam, trong đó có Trường Đại học Mở Hà Nội - một đơn vị tiên phong trong mô hình giáo dục mở - đã và đang tích cực chuyển mình để thích ứng với bối cảnh mới.

Chuyển đổi số trong giáo dục không những là việc áp dụng công nghệ mà còn là sự thay đổi căn bản trong tư duy giáo dục, trong đó việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), và các nền tảng học tập trực tuyến (LMS, MOOC...) đã làm thay đổi đáng kể hành vi học tập và nghiên cứu của sinh viên. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi mà công nghệ mang lại, chuyển đổi số cũng làm nảy sinh nhiều vấn đề, trong đó nổi bật là thách thức về đảm bảo liên chính học thuật - yếu tố cốt lõi thể hiện chất lượng và đạo đức trong học tập.

Từ năm 2021, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Quyết định số 127/QĐ-TTg chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo đến năm 2030, đặt mục tiêu đẩy mạnh nghiên cứu, phát triển và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo, đưa Trí tuệ nhân tạo trở thành lĩnh vực công nghệ quan trọng của Việt Nam trong cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Thực tế cho thấy, cùng với việc triển khai các chương trình giáo dục ứng dụng công nghệ cao như STEAM, kỹ năng số, các

trường đại học đang đứng trước áp lực đổi mới đồng thời bảo vệ giá trị cốt lõi của giáo dục - trong đó có việc duy trì liên chính học thuật. Trong môi trường học tập số, hành vi gian lận, đạo văn, sử dụng phần mềm hỗ trợ không đúng mục đích... ngày càng tinh vi và khó kiểm soát hơn. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải nghiên cứu các nhân tố tác động đến liên chính học thuật, từ đó đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm thúc đẩy môi trường học tập trung thực, lành mạnh và góp phần nâng cao chất lượng đào tạo đại học.

II. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm

Liên chính học thuật là một khái niệm trung tâm trong giáo dục đại học, phản ánh các chuẩn mực đạo đức và hành vi đúng đắn trong quá trình học tập, nghiên cứu và giảng dạy.

Theo định nghĩa của trường Đại học Monash, “liên chính học thuật có nghĩa là hành động một cách trung thực, công bằng, tôn trọng và có trách nhiệm trong học tập và công việc nghiên cứu học thuật của bạn. Điều này bao gồm việc áp dụng những giá trị này vào công việc của bạn, và cũng như khi bạn tham gia vào công trình và đóng góp của người khác. Những giá trị này được kỳ vọng từ cả giảng viên và sinh viên”. Tương tự như vậy, Trường Đại học Edinburgh định nghĩa “liên chính học thuật là thực hiện nghiên cứu sao cho người khác có thể tin tưởng và đặt niềm tin vào phương pháp và kết quả của nghiên cứu. Điều này liên quan đến tính chính trực và tính chuyên nghiệp của nhà nghiên cứu đối với quá

trình nghiên cứu”. Theo định nghĩa của CDC (Centers for Disease Control and Prevention), liêm chính học thuật là “sự tuân thủ các thực tiễn chuyên nghiệp, hành vi đạo đức và các nguyên tắc và khách quan khi thực hiện, quản lý, sử dụng và truyền thông về khoa học và các hoạt động khoa học. Sự bao gồm, sự minh bạch và sự bảo vệ khỏi ảnh hưởng không đúng đắn là những đặc điểm nổi bật của liêm chính học thuật”.

Liêm chính học thuật còn được xem là cách hành xử trung thực, ngay thẳng và trong sạch trong các hoạt động nghiên cứu và học thuật khác, bao gồm các hoạt động học tập, giảng dạy, sáng tạo và công bố kết quả (Fishman, 2013). Từ góc độ ngôn ngữ, Từ điển Oxford định nghĩa liêm chính học thuật là “hành vi trung thực và có đạo đức trong học thuật, bao gồm việc tránh đạo văn và gian lận”. Cách hiểu này cho thấy trọng tâm của liêm chính học thuật nằm ở việc tôn trọng sự nguyên bản của tri thức và tuân thủ các chuẩn mực học thuật. Theo McCabe, Treviño và Butterfield (2001), liêm chính học thuật được hiểu là “sự cam kết - ngay cả khi gặp khó khăn - với năm giá trị cơ bản: trung thực, tin cậy, công bằng, tôn trọng và trách nhiệm”. Các giá trị này không chỉ định hướng hành vi học thuật đúng đắn mà còn tạo nền tảng cho môi trường giáo dục chất lượng và công bằng.

Từ cách hiểu như vậy, có thể khẳng định liêm chính là một phẩm chất đạo đức vô cùng quan trọng và cần thiết trong nghiên cứu khoa học, giảng dạy và học tập...

2.2. Mô hình lý thuyết

Lý thuyết hành vi hoạch định (Theory of Planned Behavior) do Ajzen phát triển năm 1991, được kế thừa và mở rộng từ Lý thuyết hành vi hợp lý (Theory of Reasoned Action) của Ajzen và Fishbein (1975). Lý thuyết hành vi hoạch định ra đời nhằm khắc phục hạn chế của lý thuyết tiền thân, vốn giả định rằng hành vi con người hoàn toàn do lý trí kiểm soát. Trong Lý thuyết hành vi hoạch định, Ajzen (2005) chỉ ra ba yếu tố then chốt quyết định ý định hành vi, bao gồm: (1) Thái độ cá nhân đối với hành vi - cảm nhận tích cực hay tiêu cực của cá nhân về việc thực hiện hành vi; (2) Chuẩn chủ quan - nhận thức về áp lực xã hội hay kỳ vọng từ người khác đối với hành vi đó; và (3) Kiểm soát hành vi cảm nhận được - mức độ tự tin hoặc cảm nhận rằng bản thân có thể kiểm soát và thực hiện hành vi (tương ứng với khái niệm self-efficacy của Bandura). Khi ba yếu tố này cùng hội tụ ở mức cao, khả năng cá nhân hình thành ý định và thực hiện hành vi là rất lớn.

Đóng vai trò hỗ trợ quan trọng cho Lý thuyết hành vi hoạch định là lý thuyết về khả năng tự thực hiện hành vi (Self-Efficacy Theory - SET), được Bandura giới thiệu vào năm 1977 trong khuôn khổ lý thuyết nhận thức xã hội. Theo Bandura, sự tự tin vào năng lực bản thân đóng vai trò thiết yếu trong việc điều chỉnh hành vi con người. Ông phân biệt hai yếu tố kỳ vọng: (1) Niềm tin vào năng lực bản thân - mức độ mà cá nhân tin rằng họ có thể thực hiện thành công một hành vi cụ thể; và (2) Kết quả kỳ vọng - mức độ tin tưởng rằng hành vi đó sẽ dẫn đến một kết

quả mong đợi. Bandura nhấn mạnh rằng khả năng tự đánh giá hành vi là điều kiện tiên quyết trong việc thay đổi hành vi, đặc biệt khi đối mặt với tình huống khó khăn. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã chứng minh rằng hành vi của con người chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi niềm tin vào năng lực của chính họ.

Bên cạnh Lý thuyết hành vi hoạch định, một lý thuyết khác có ảnh hưởng lớn trong nghiên cứu hành vi không chính trực là Lý thuyết tam giác gian lận (Fraud Triangle) do Donald Cressey (1953) đề xuất. Là một nhà tội phạm học tại Đại học Indiana (Mỹ), Cressey cho rằng hành vi gian lận chỉ xảy ra khi đồng thời hội tụ ba yếu tố: Áp lực, Cơ hội và Thái độ. Cụ thể, áp lực có thể đến từ khó khăn tài chính, áp lực công việc, hoặc kỳ vọng từ bên thứ ba. Khi có áp lực nhưng lại thiếu kiểm soát nội bộ chặt chẽ hoặc có cơ hội thực hiện hành vi một cách dễ dàng, cá nhân có thể thực hiện gian lận. Tuy nhiên, hành vi chỉ xảy ra nếu người đó có thái độ biện hộ cho hành vi sai trái, cho rằng việc làm sai không nghiêm trọng, có thể được chấp nhận hoặc chỉ diễn ra một lần. Theo thời gian, nếu tiếp tục tái diễn, cá nhân sẽ không còn cảm thấy tội lỗi, và hành vi gian lận trở nên dễ dàng, thường xuyên và được hợp lý hóa trong suy nghĩ.

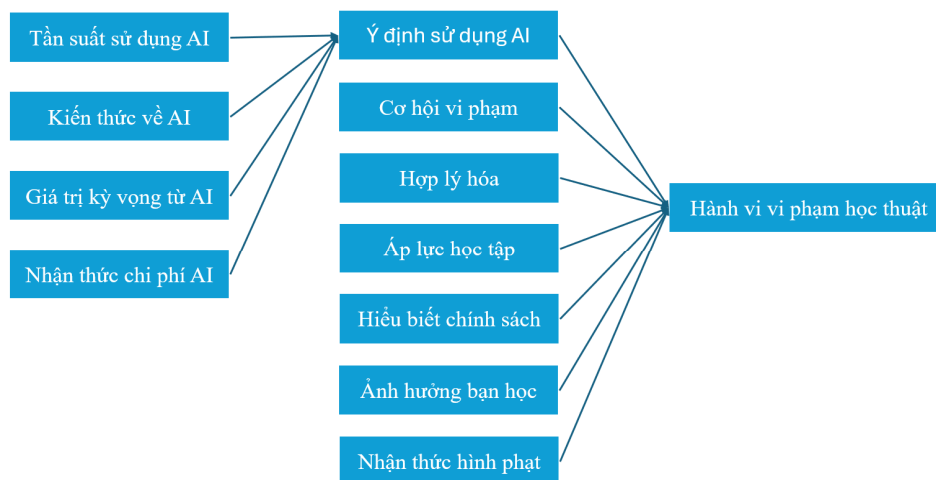
2.3. Mô hình nghiên cứu

Từ cơ sở lý thuyết và thực nghiệm nêu trên, nghiên cứu đề xuất mô hình phân tích với các mối quan hệ sau: (H1) Tần suất sử dụng AI có ảnh hưởng tích cực đến ý định tiếp tục ứng dụng AI

trong học tập, (H2): Mức độ hiểu biết về AI góp phần thúc đẩy ý định sử dụng AI, (H3): Giá trị kỳ vọng mà sinh viên nhận được từ AI có mối liên hệ với ý định sử dụng AI, (H4): Nhận thức về rủi ro và chi phí sử dụng AI làm giảm ý định sử dụng AI trong học tập, (H5): Ý định sử dụng AI có tác động đến khả năng thực hiện hành vi vi phạm liên chính học thuật, (H6): Cơ hội thực hiện hành vi gian lận có liên quan đến tần suất vi phạm liên chính học thuật, (H7): Hành vi vi phạm được hợp lý hóa có xu hướng gia tăng mức độ gian lận học thuật, (H8): Áp lực học tập làm tăng nguy cơ sinh viên vi phạm liên chính học thuật, (H9): Hiểu biết rõ ràng về chính sách liên chính học thuật có tác động ngăn ngừa hành vi vi phạm, (H10): Ảnh hưởng từ hành vi và thái độ của bạn học có mối tương quan thuận với hành vi vi phạm học thuật, (H11): Nhận thức về mức độ nghiêm khắc của hình thức xử lý vi phạm làm giảm xu hướng vi phạm liên chính học thuật, (H12): Ảnh hưởng từ kỳ vọng xã hội hoặc giảng viên có tác động thúc đẩy hành vi gian lận học thuật, (H13): Thái độ khoan dung hoặc xem nhẹ gian lận học tập có liên hệ với hành vi vi phạm.

Trên cơ sở đó, nhóm tác giả sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến liên chính học thuật của sinh viên Trường Đại học Mở Hà Nội trong bối cảnh chuyển đổi số. Bảng trang bên thể hiện các yếu tố của biến độc lập được xác định.

Hình 1: Mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến liên chính học thuật của sinh viên Trường Đại học Mở Hà Nội trong bối cảnh chuyển đổi số



III. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thiết kế theo phương pháp định lượng, sử dụng khảo sát bằng bảng câu hỏi để thu thập dữ liệu từ sinh viên hệ chính quy của 10 Khoa/ Viện thuộc Trường Đại học Mở Hà Nội. Việc thu thập dữ liệu khảo sát giúp đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến liên chính học thuật của sinh viên Trường Đại học Mở Hà Nội.

Quá trình khảo sát thực hiện với kích cỡ mẫu $n = 282$ mẫu. Để đảm bảo tính đại diện, nhóm nghiên cứu tiến hành phân bổ mẫu theo phương pháp lấy mẫu phân tầng dựa trên 10 khoa/viện của Trường. Số lượng phiếu khảo sát trong mỗi tầng được phân bổ tương ứng với quy mô sinh viên của từng khoa/viện. Cách phân bổ này giúp đảm bảo rằng tất cả các nhóm ngành đào tạo đều có tiếng nói trong bộ dữ liệu, tránh hiện tượng một số khoa/viện có quy mô lớn áp đảo kết quả, hoặc một số khoa/viện nhỏ không được đại diện.

Phiếu khảo sát sử dụng thang đo Likert 5 mức độ, thời gian thực hiện khảo sát từ ngày 29/05-10/06/2025. Sau khảo sát, tại phần xử lý và phân tích dữ liệu, nhóm tác

giả sử dụng thống kê mô tả và các kiểm định bao gồm phân tích nhân tố khẳng định CFA, phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính PLS-SEM, kiểm định sự khác biệt giá trị trung bình giữa các biến với sự hỗ trợ của ứng dụng SPSS 22.0 và SmartPLS 4.0.

IV. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả phân tích yếu tố khẳng định CFA

Sau khi tiến hành khảo sát và loại bỏ các phiếu không hợp lệ, nhóm nghiên cứu thu được tổng cộng 282 bảng khảo sát hợp lệ. Trong số đó, tỷ lệ sinh viên nữ chiếm khoảng 64,2%, trong khi sinh viên nam chiếm 35,8%. Về học lực, sinh viên có điểm trung bình tích lũy (GPA) từ 2,00-2,49 chiếm 23,6%; từ 2,50-3,19 là 31,2%; từ 3,20-3,49 chiếm tỷ lệ cao nhất với 32,1%; và từ 3,60-4,00 chiếm 13,1%.

Tiếp theo, nhóm tác giả thực hiện kiểm định độ tin cậy của thang đo và đánh giá mô hình đo lường thông qua phân tích nhân tố khẳng định (CFA), bao gồm:

- Độ tin cậy của thang đo: Kết quả phân tích cho thấy hệ số Cronbach's

Alpha của các nhân tố dao động từ 0,758 đến 0,961 - đều vượt mức tối thiểu 0,7, cho thấy độ tin cậy tốt. Tuy nhiên, do một số hạn chế của Cronbach's Alpha trong đánh giá độ tin cậy tổng thể, nhóm nghiên cứu sử dụng thêm hệ số tin cậy tổng hợp (Composite Reliability - CR) để bổ trợ. Theo đó, các nhân tố đều có CR dao động từ 0,846 đến 0,969 - vượt ngưỡng 0,7 theo khuyến nghị của Henseler & Sarstedt (2013) và Hair et al. (2013). Do đó, các thang đo được xác nhận là đáng tin cậy.

- Giá trị hội tụ: Nhóm tiến hành đánh giá thông qua hệ số tải ngoài (outer loading) và phương sai trích trung bình (Average Variance Extracted - AVE). Kết quả cho thấy hệ số tải ngoài của các biến quan sát nằm trong khoảng 0,712 đến 0,987 - đạt yêu cầu về độ hội tụ (ngưỡng tối thiểu thường được chấp nhận là 0,7). Đồng thời, giá trị AVE nằm trong khoảng từ 0,643 đến 0,801, đảm bảo các thang đo có giá trị hội tụ tốt (Hair et al., 1995).

- Giá trị phân biệt: Được đánh giá thông qua ba chỉ số: tiêu chí Fornell-Larcker, phân tích tải chéo và hệ số tương quan HTMT. Kết quả chỉ ra rằng: căn bậc hai của AVE của mỗi nhân tố đều lớn hơn các hệ số tương quan tuyệt đối với các nhân tố còn lại; các hệ số tải chéo thấp hơn hệ số tải chính; và hệ số HTMT đều nhỏ hơn 0,85 - phù hợp với yêu cầu về giá trị phân biệt giữa các khái niệm (Clark & Watson, 1995; Kline, 2016).

4.2. Kết quả đánh giá mô hình lý thuyết và các giả thuyết nghiên cứu bằng kỹ thuật SEM

Ngoài ra, kết quả kiểm định cho thấy các giá trị VIF (Variance Inflation Factor) của các biến độc lập trong mô hình dao động từ 1,02 đến 2,08, đều nhỏ hơn ngưỡng 5, cho thấy không có dấu hiệu đa cộng tuyến giữa các biến (Hair et al., 2013). Điều này đảm bảo các biến trong mô hình có mức độ độc lập tương đối và có thể sử dụng đồng thời trong phân tích cấu trúc tuyến tính.

Bảng 1. Kiểm định mô hình và giả thuyết

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số β	P-value	Kết luận
H1	Tần suất sử dụng AI $\rightarrow$ Ý định sử dụng AI	0.328	0.000	Chấp nhận
H2	Kiến thức về AI $\rightarrow$ Ý định sử dụng AI	-0.217	0.003	Chấp nhận
H3	Giá trị kỳ vọng từ AI $\rightarrow$ Ý định sử dụng AI	0.354	0.000	Chấp nhận
H4	Nhận thức chi phí AI $\rightarrow$ Ý định sử dụng AI	-0.285	0.001	Chấp nhận
H5	Ý định sử dụng AI $\rightarrow$ Hành vi vi phạm học thuật	0.291	0.000	Chấp nhận
H6	Cơ hội vi phạm $\rightarrow$ Hành vi vi phạm học thuật	0.164	0.002	Chấp nhận
H7	Hợp lý hóa $\rightarrow$ Hành vi vi phạm học thuật	0.188	0.000	Chấp nhận
H8	Áp lực học tập $\rightarrow$ Hành vi vi phạm học thuật	0.203	0.000	Chấp nhận
H9	Hiểu biết chính sách $\rightarrow$ Hành vi vi phạm học thuật	-0.147	0.012	Chấp nhận
H10	Ảnh hưởng bạn học $\rightarrow$ Hành vi vi phạm học thuật	0.239	0.000	Chấp nhận
H11	Nhận thức hình phạt $\rightarrow$ Hành vi vi phạm học thuật	-0.222	0.001	Chấp nhận
H12	Ảnh hưởng từ kỳ vọng xã hội hoặc giảng viên $\rightarrow$ Hành vi vi phạm học thuật	0.266	0.000	Chấp nhận
H13	Thái độ khoan dung $\rightarrow$ Hành vi vi phạm học thuật	0.119	0.024	Chấp nhận

Nhóm nghiên cứu áp dụng mức độ tin cậy 95%, tương ứng với ngưỡng ý nghĩa thống kê là 5% ($p < 0,05$). Kết quả kiểm định cho thấy giá trị Sig của các biến trong mô hình đều nhỏ hơn 0,05, cho thấy các mối quan hệ giữa các biến có ý nghĩa thống kê. Điều này đồng nghĩa với việc các biến độc lập đều ảnh hưởng đáng kể đến biến phụ thuộc. Do đó, toàn bộ 13 giả thuyết nghiên cứu được chấp nhận.

4.3. Đánh giá mức độ tác động của các biến độc lập lên biến phụ thuộc

Trong nhóm nhân tố tác động đến hành vi vi phạm liên chính học thuật (liên chính học thuật), kết quả kiểm định kiểm định mô hình bằng phương pháp PLS-SEM (Partial Least Squares - Structural Equation Modeling) cho thấy “Ý định sử dụng AI” là biến có ảnh hưởng mạnh nhất ($\beta = 0,291$), khẳng định rằng sinh viên có khuynh hướng sử dụng AI thường xuyên sẽ có nguy cơ vi phạm liên chính học thuật cao hơn. Các yếu tố “Chuẩn chủ quan” ($\beta = 0,266$), “Ảnh hưởng của bạn học” ($\beta = 0,239$) và “Áp lực học tập” ($\beta = 0,203$) cũng có ảnh hưởng thuận chiều đáng kể đến hành vi vi phạm, phản ánh tác động từ yếu tố xã hội và môi trường cạnh tranh học thuật.

Các biến có tác động ngược chiều đến hành vi vi phạm bao gồm: “Nhận thức về mức độ nghiêm trọng của hình phạt” ($\beta = -0,222$), “Sự hiểu biết về chính sách liên chính học thuật” ($\beta = -0,147$) và “Thái độ với hành vi gian lận” ($\beta = -0,117$). Những yếu tố này cho thấy vai trò răn đe và nhận thức cá nhân có tác dụng giảm thiểu hành vi sai phạm, đặc biệt khi sinh viên hiểu rõ các hình thức xử lý vi phạm và có thái độ nghiêm túc với chuẩn mực đạo đức học thuật.

Bên cạnh đó, một số yếu tố như “Hợp lý hóa hành vi” ($\beta = 0,188$), “Cơ hội vi phạm” ($\beta = 0,164$) và biến ‘Giá trị kỳ vọng từ AI’ có mức độ ảnh hưởng cao nhất đến ý định sử dụng AI ($\beta = 0,354$), gián tiếp làm gia tăng hành vi vi phạm, mặc dù mức độ tác động không mạnh bằng nhóm nhân tố xã hội. Điều này phản ánh rằng sinh viên có kỳ vọng quá mức vào AI trong việc hỗ trợ học tập, nhưng thiếu nhận thức đúng đắn về rủi ro và chuẩn mực đạo đức sẽ dễ bị cuốn theo hành vi không trung thực khi gặp áp lực hay cơ hội thuận lợi.

Đáng chú ý, “Tần suất sử dụng AI” ($\beta = 0,349$) và “Kiến thức về AI” ($\beta = -0,217$) cũng có tác động gián tiếp đến hành vi vi phạm thông qua “Ý định sử dụng AI”. Trong đó, tần suất sử dụng có ảnh hưởng tích cực, trong khi kiến thức lại tác động ngược chiều - cho thấy rằng khi sinh viên càng hiểu rõ về bản chất và giới hạn của công nghệ AI, họ càng có xu hướng sử dụng AI một cách đúng mực và ít vi phạm hơn.

Như vậy, kết quả kiểm định mô hình cho thấy hành vi vi phạm liên chính học thuật chịu sự chi phối của cả yếu tố nhận thức cá nhân, chuẩn mực xã hội, cũng như môi trường học tập và tâm lý. Việc giảm thiểu hành vi vi phạm đòi hỏi các trường đại học cần đồng thời nâng cao ý thức cá nhân, tăng cường giáo dục đạo đức học thuật, đồng thời xây dựng môi trường học thuật công bằng, minh bạch và khuyến khích sử dụng AI có trách nhiệm. Đặc biệt, việc sinh viên sử dụng AI với kỳ vọng hỗ trợ học tập mà thiếu nhận thức về giới hạn đạo đức và trách nhiệm có thể là một nguy cơ tiềm ẩn đối với môi trường học thuật trong kỷ nguyên số.

4.4. Đề xuất một số giải pháp hạn chế các hành vi vi phạm “liêm chính học thuật” của sinh viên Trường Đại học Mở Hà Nội

Nhóm tác giả đề xuất 03 nhóm giải pháp hướng đến ba chủ thể chính là Nhà trường, bản thân sinh viên và giảng viên - những nhân tố có đóng góp quan trọng trong quá trình hình thành nên tư tưởng đạo đức, cách hành xử và xây dựng lên tính liêm chính học thuật cho sinh viên Trường Đại học Mở Hà Nội.

- Đối với Nhà trường: Nhà trường cần ban hành chính sách rõ ràng về liêm chính học thuật trong kỷ nguyên số như cập nhật và công khai bộ quy tắc đạo đức học thuật phù hợp với bối cảnh ứng dụng công nghệ, đặc biệt là trí tuệ nhân tạo (AI), xây dựng hệ thống chế tài cụ thể, có tính răn đe, nhưng đồng thời mang tính giáo dục, định hướng hành vi tích cực, tổ chức các chương trình tuyên truyền - đào tạo thường xuyên, phối hợp với các phòng/ban chức năng để tổ chức các buổi hội thảo, tọa đàm về liêm chính học thuật, tích hợp nội dung về đạo đức học thuật vào các học phần Kỹ năng mềm, Nghiên cứu khoa học, Tin học đại cương,...; Ứng dụng công nghệ trong giám sát và hỗ trợ học thuật như triển khai các phần mềm kiểm tra đạo văn, phát hiện AI-generated content, xây dựng hệ thống nộp bài tập có gắn tính năng chấm điểm minh bạch, giúp hạn chế hành vi gian lận.

- Đối với giảng viên: Giảng viên cần là tấm gương về hành vi trung thực và mẫu mực trong học thuật, thể hiện tinh thần liêm chính trong giảng dạy, đánh giá và nghiên cứu để tạo chuẩn mực đạo đức cho sinh viên noi theo. Giảng viên cũng

nghiên cứu thiết kế hoạt động học tập theo hướng giảm gian lận. Các bài tập cần được xây dựng bài tập theo hướng mở, sáng tạo, mang tính cá nhân hóa để tránh việc sao chép máy móc hoặc lạm dụng AI. Giảng viên cũng cần là người tư vấn, đồng hành và nhắc nhở sinh viên kịp thời. Giảng viên cũng cần chủ động phát hiện các dấu hiệu bất thường trong bài làm hoặc cách học của sinh viên để trao đổi riêng và hỗ trợ phù hợp, khuyến khích sinh viên sử dụng AI có trách nhiệm và đúng mục đích.

- Bản thân sinh viên cần tự nâng cao nhận thức về liêm chính học thuật và trách nhiệm cá nhân. Thông qua tìm hiểu các quy định của Nhà trường, sinh viên hiểu rõ hậu quả của hành vi gian lận, đạo văn, lạm dụng công nghệ trong học tập, từ đó tự giác tuân thủ quy định, tránh các hành vi “hợp lý hóa vi phạm”. Sinh viên cần nâng cao thái độ sử dụng AI một cách có trách nhiệm, dùng AI như công cụ hỗ trợ tra cứu, học tập, nhưng vẫn giữ vai trò chủ thể tư duy của bản thân. Sinh viên cũng cần xoá bỏ sự rụt rè, tự ti, chủ động liên hệ với giảng viên để được giảng giải và hỗ trợ.

V. Kết luận

Trong bối cảnh chuyển đổi số mạnh mẽ và việc sử dụng AI ngày càng phổ biến trong giáo dục đại học, liêm chính học thuật trở thành vấn đề cấp thiết cần được quan tâm. Nghiên cứu này đã làm rõ các nhân tố tác động đến hành vi vi phạm liêm chính học thuật, qua đó chỉ ra rằng không chỉ yếu tố nhận thức cá nhân mà còn có các yếu tố xã hội và môi trường học thuật ảnh hưởng rõ rệt đến hành vi của sinh viên. Đặc biệt, các yếu tố như ý định sử dụng AI, áp lực học tập, sự ảnh hưởng

từ bạn học và chuẩn mực xã hội là các tác nhân chính dẫn đến hành vi vi phạm. Mặt khác, sự hiểu biết rõ ràng về chính sách, hình phạt nghiêm khắc và kiến thức thực tế về AI có tác động tích cực trong việc hạn chế các hành vi không trung thực.

Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất các giải pháp đồng bộ hướng đến việc hoàn thiện khung chính sách, nâng cao ý thức đạo đức học thuật và điều chỉnh hành vi sinh viên trong môi trường học tập số, đặc biệt là hướng dẫn sử dụng AI có trách nhiệm và hiệu quả.

Tài liệu tham khảo:

- [1]. Ajzen, I. (1991). *The Theory of Planned Behavior*. Organizational Behavior and Human Decision Processes, 50(2), 179-211.
- [2]. Bandura, A. (1977). *Self-efficacy: Toward a unifying theory of behavioral change*. Psychological Review, 84(2), 191-215.
- [3]. Cressey, D. R. (1953). *Other People's Money: A Study in the Social Psychology of Embezzlement*. Glencoe: Free Press.
- [4]. Đặng Hùng Vũ & Nguyễn Thành Long (2021). Liêm chính học thuật trong giáo dục đại học: Những vấn đề đặt ra và giải pháp. *Tạp chí Khoa học giáo dục*, (189), 15-22.
- [5]. Fishman, T. (2013). *The Fundamental Values of Academic Integrity*. Clemson University.
- [6]. McCabe, D. L., Treviño, L. K., & Butterfield, K. D. (2001). *Cheating in Academic Institutions: A Decade of Research*. Ethics & Behavior, 11(3), 219-232.
- [7]. Thủ tướng Chính phủ (2021). Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 26/01/2021 về ban hành chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo đến năm 2030.

FACTORS AFFECTING ACADEMIC INTEGRITY OF STUDENTS AT HANOI OPEN UNIVERSITY IN THE CONTEXT OF DIGITAL TRANSFORMATION

Nguyen Ha My³, Do Thi Kim Hien⁴

Abstract: *This study aims to identify the factors influencing academic integrity violations among students at Hanoi Open University in the context of digital transformation, particularly with the widespread use of artificial intelligence (AI) in education. The research team employed a structural model to test the relationships among 13 hypotheses related to AI awareness, social factors, personal attitudes, and dishonest behaviors. The results indicate that factors such as the intention to use AI, subjective norms, peer influence, and academic pressure positively affect cheating behaviors. In contrast, AI literacy, awareness of penalties, and understanding of academic integrity policies show negative impacts, helping to reduce academic misconduct. The study proposes three groups of solutions targeting universities, lecturers, and students to promote academic integrity in today's digitized educational environment. As technology develops rapidly in the digital transformation era, access to learning materials and support tools becomes easier, posing challenges to maintaining academic integrity. The study recommends that universities should enhance positive academic environments, raise students' awareness and ethical standards, and apply technology to support monitoring and prevent academic misconduct in teaching and research.*

Keywords: *academic integrity, AI, digital transformation, academic misconduct, Academic integrity*

³ Faculty of Economics, Hanoi Open University

⁴ Faculty of Industrial Design, Hanoi Open University